

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 58/2017/DS-ST

Ngày: 15/03/2017

“V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản, hợp đồng góp hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thế Văn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Sơn Hùng
2. Ông Phạm Văn Trung

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yển – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Công Ninh – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 03 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 114/2016/TLST-DS ngày 27 tháng 07 năm 2016 về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, hợp đồng góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2017/QĐST-DS ngày 10 tháng 02 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1960 (có mặt)
 2. Bà Phạm Ngọc Th, sinh năm 1961 (có mặt)
- Cùng địa chỉ tổ 02, ấp MT, xã MĐ, huyện P, An Giang.

Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1962 (vắng mặt)
 2. Bà Nguyễn Thị L (Đúng), sinh năm 1964 (có mặt)
- Cùng địa chỉ tổ 23, ấp MT, xã MĐ, huyện P, An Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thanh Tha (Cầm Ngoan), sinh năm 1989 có địa chỉ tổ 09, ấp MT, xã MĐ, huyện P, An Giang. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Minh La - Luật sư Thộc Văn phòng luật sư Minh Phúc, Đoàn luật sư tỉnh An Giang. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/07/2016 và lời khai của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H và bà Phạm Ngọc Th trình bày: Vào ngày 13/06/2013, vợ chồng ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị L có làm hợp đồng vay của vợ chồng ông, bà 06

lượng vàng SJC, 08 lượng vàng 9999 và 300.000.000 đồng, lãi suất 0,9%/tháng, 14 lượng vàng tạm quy đổi ra tiền là 450.000.000 đồng để tính lãi hàng tháng, thời hạn vay là 12 tháng. Sau khi vay ông T bà L không thanh toán vốn và lãi cho ông, bà. Đến ngày 12/10/2015, bà L làm thêm tờ mượn tiền để xác nhận lại nợ vay 14 lượng vàng và 300.000.000 đồng, đồng thời nhận trách nhiệm trả nợ của con ruột Nguyễn Thanh Tha (Cẩm Ngoan) tiền hụi vợ chồng ông 380.000.000 đồng. Tờ mượn nợ bà L có thỏa Thuận bán tài sản trả tiền nợ 380.000.000 đồng, tuy nhiên đến nay ông T, bà L không trả vàng tiền vay, cũng như tiền hụi 380.000.000 đồng. Vợ chồng ông nhiều lần đến yêu cầu trả tiền nhưng ông T, bà L dấy đưa cố tình không thanh toán.

Nay ông, bà khởi kiện ông T, bà L với các yêu cầu:

- Buộc ông T, bà L có nghĩa vụ L đổi trả 06 lượng vàng SJC, 08 lượng vàng 9999 và 300.000.000 đồng, tính lãi từ ngày 13/06/2013 đến nay theo thỏa Thuận 0,9%/tháng.

- Buộc bà L có nghĩa vụ L đổi với con ruột Nguyễn Thanh Tha trả 380.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bản trình bày ý kiến ngày 20/09/2016 và lời khai bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà có vay tiền và tham gia hụi với vợ chồng ông H, bà Th từ năm 2006 đến năm 2013. Việc vay và hụi chồng bà (ông T) không biết. Đến ngày 13/06/2013, ông H bà Th gây áp lực vợ chồng bà phải ký biên nhận nợ 06 lượng vàng SJC, 08 lượng vàng 9999, 300.000.000 đồng với lãi suất 0,9%/tháng. Đến ngày 12/10/2015 bà có ký tên vào tờ mượn tiền nội dung là xác định lại số tiền nợ 14 lượng vàng, 300.000.000 đồng và nhận trách nhiệm trả 380.000.000 đồng tiền con ruột tên Tha nợ tiền hụi ông H bà Th. Bà đồng ý trả 06 lượng vàng SJC, 08 lượng vàng 24kr loại 9999, 300.000.000 đồng nhưng trừ lại 01 lượng vàng 9999 đã trả, xem xét lại số tiền bà đã đóng lãi cho ông H bà Th từ năm 2006 đến khi làm biên nhận ngày 13/06/2013 vì tính lãi quá cao, lãi tiền 3%/tháng, lãi vàng 2,5%/tháng để trừ vào vốn gốc. Đối với số tiền hụi 380.000.000 đồng Tha nợ, bà đã nhận trách nhiệm trả thì một mình bà trả số tiền này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan chị Nguyễn Thanh Tha trình bày: Chị có nợ tiền hụi ông H, bà Th. Sau khi tính toán, giữa bà L (mẹ chị) và ông H bà Th đã thống nhất số tiền hụi chị còn nợ 380.000.000 đồng bà L nhận trách nhiệm trả cho ông H bà Th, chị không còn nghĩa vụ trả nợ ông H bà Th.

Người bảo vệ quyền và nghĩa vụ của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Các bên đã thống nhất số tiền vốn vay là 06 lượng vàng SJC, 08 lượng vàng 9999, 300.000.000 đồng và tiền nợ hụi 380.000.000 đồng, bà L đã trả cho nguyên đơn được 01 lượng vàng 9999. Về tiền lãi, từ khi làm biên nhận 13/06/2013 đến nay, nguyên đơn có nhận tiền lãi của bị đơn, gồm 80.000.000 đồng được nguyên đơn thừa nhận, có 67.000.000 đồng tiền bị đơn trả lãi, còn 13.000.000 đồng là tiền nợ hụi riêng theo bảng kê có tựa đề *cậu H và mẹ*. Và tại đơn tường trình ngày 22/08/2016 nguyên đơn gửi các cơ quan có thẩm quyền tố cáo ông T, có thể hiện nguyên đơn đã nhận lãi mỗi tháng 4.000.000 đồng

của bị đơn từ tháng 10 năm 2015 đến tháng 07/2016. Ngoài ra, trong sổ hụi bà L còn đang quản lý được nguyên đơn thừa nhận chữ viết của nguyên đơn thể hiện 14 lượng vàng vay từ tháng 09 năm 2009 lãi 2,5%/tháng đến khi làm hợp đồng vay vàng và tiền ngày 13/06/2013 nên cần tính số tiền lãi nguyên đơn đã nhận để trừ vào vốn gốc vì theo quy định pháp luật vay vàng không được tính lãi. Về số tiền hụi 380.000.000 đồng các bên thống nhất bà L trả cho nguyên đơn nên cần ghi nhận sự tự nguyện thỏa Thuận.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện P phát biểu ý kiến:

+Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng những quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Thanh T là bị đơn đã được Tòa án tổng đạt giấy triệu tập xét xử lần thứ hai nhưng không có mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Ông H bà Th yêu cầu ông T bà L trả 06 lượng vàng SJC, 08 lượng vàng 9999 và 300.000.000 đồng, tính lãi từ ngày 13/06/2013 đến nay lãi theo thỏa Thuận 0,9%/tháng; yêu cầu bà L đối với chị Tha (con bà L) trả tiền nợ hụi 380.000.000 đồng. Bà L thừa nhận có nợ 06 lượng vàng SJC, 08 lượng vàng 9999 và 300.000.000 đồng theo biên nhận ngày 13/06/2013 và có nhận chuyển giao nghĩa vụ trả tiền nợ hụi của chị Tha 380.000.000 đồng. Bà L đồng ý cùng ông T L đối trả tiền nợ 06 lượng vàng SJC, 08 lượng vàng 9999, 300.000.000 đồng, bà đồng ý cá nhân bà trả tiền chị Tha nợ hụi 380.000.000 đồng nhưng yêu cầu khấu trừ vào 01 lượng vàng 9999 bà trả cho ông H ngày 20/05/2016; về tiền lãi bà có trả lãi từ ngày 13/06/2013 đến ngày 12/10/2015 được 67.000.000 đồng, từ ngày 17/11/2015 đến ngày 24/07/2016 trả lãi 36.000.000 đồng. Ngoài ra, trước khi làm biên nhận 06 lượng vàng SJC, 08 lượng vàng 9999 và 300.000.000 đồng thì có 14 lượng vàng và 160.000.000 đồng bà đã vay từ ngày 15/05 năm 2009 đã đóng lãi rất nhiều yêu cầu tính lại tiền lãi trừ vào vốn. Như vậy, hai bên thống nhất được số tiền vốn ông T bà L vay của ông H bà Th là 06 lượng vàng SJC, 08 lượng vàng 9999, 300.000.000 đồng; bà L nhận chuyển giao nghĩa vụ trả 380.000.000 đồng tiền hụi chị Tha nợ ông H bà Th. Về tiền vốn tại phiên tòa ông H bà Th đồng ý trừ 01 lượng vàng 9999 đã nhận ngày 20/05/2016, xin rút yêu cầu khởi kiện 01 lượng vàng 9999. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu xét xử của ông H bà Th đối với 01 lượng vàng 9999. Trừ 01 lượng vàng đã trả, ông T bà L còn nợ 06 lượng vàng SJC, 07 lượng vàng 9999 và tiền 300.000.000 đồng. Về tiền lãi vay, ông H bà Th thừa nhận có nhận tiền lãi theo 02 bảng kê bà L cung cấp, bảng kê có tựa đề *cậu H và vợ* số tiền 80.000.000 đồng và bảng kê có tựa đề *tiền lời hàng tháng (6.700.000^d)* số tiền 36.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông H bà Th cho rằng chỉ có 36.000.000 đồng là tiền trả lãi, còn 80.000.000 đồng không phải là tiền trả lãi của biên nhận ngày 13/06/2013, mà là

tiền trả lãi nợ cũ vay trước khi làm biên nhận, trong đó 42.000.000 đồng là tiền lãi khoản vay cũ và 38.000.000 đồng trả nợ hụi cũ. Còn phía bà L cho rằng trong 80.000.000 đồng trả tiền hụi 13.000.000 đồng, còn 67.000.000 đồng trả lãi biên nhận ngày 13/06/2013, không có nợ lãi cũ như ông H bà Th trình bày. Như vậy, các bên có tranh chấp về tiền lãi đã trả, ông H bà Th cho rằng chỉ nhận trả lãi 36.000.000 đồng, bà L cho rằng trả lãi 67.000.000 đồng + 36.000.000 đồng = 103.000.000 đồng.

Ông H bà Th cho rằng trước khi làm biên nhận (hợp đồng vay vàng và tiền) ngày 13/06/2013 bà L có nợ hụi 38.000.000 đồng và tiền lãi vay nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh được là bà L nợ hụi bao nhiêu nên phải xác định số tiền hụi theo bà L thừa nhận là 13.000.000 đồng. Còn 67.000.000 đồng, ông H bà Th không chứng minh được trước ngày 13/06/2013 bà L có nợ lãi bao nhiêu nên không chấp nhận số tiền 67.000.000 đồng là tiền trả lãi cũ trước đó 15 tháng một trăm mấy chục triệu như ông H bà Th trình bày. Do đó, số tiền 67.000.000 đồng là tiền trả lãi sau khi làm biên nhận. Như vậy, sau khi làm biên nhận 14 lượng vàng và 300.000.000 đồng ngày 13/06/2013 ông H bà Th đã nhận tiền lãi bà L 103.000.000 đồng.

Về tiền lãi, hợp đồng vay mượn vàng và tiền ngày 13/06/2013 không thể hiện lãi suất vay, ông H bà Th cho rằng lãi 0,9%/ tháng, 14 lượng vàng được tạm quy đổi là 450.000.000 đồng, còn bà L cho rằng tính lãi tiền 3%/tháng, vàng 2,5%/tháng. Do pháp luật không có quy định về lãi suất vay vàng nên các bên thỏa Thuận lãi vàng là trái quy định nên không xem xét lãi vay vàng. Về tiền vay, ông H bà Th cho rằng hai bên chỉ thỏa Thuận lãi 0,9%/tháng là có lợi cho bà L nên bà L phải trả lãi từ ngày 13/06/2013 đến ngày xét xử là: 300.000.000 đồng x 03 năm 08 tháng 02 ngày x 0,9%/tháng = 118.980.000 đồng. Trừ tiền lãi đã nhận, bà L còn phải trả lãi cho ông H bà Th 15.980.000 đồng

Bà L có yêu cầu tính lại tiền lãi bà đã trả cho ông H bà Th từ năm 2006 đến ngày làm biên nhận 13/06/2013 vì tiền lãi quá cao, lãi vàng 2,5%/tháng, lãi tiền 3%/tháng để trừ vào tiền nợ. Tại phiên tòa, bà L và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L chỉ yêu cầu tính lại tiền lãi vàng ông H bà Th đã nhận từ ngày 15/05 năm 2009 đến ngày 13/06/2013 để trừ vào vốn gốc vì sổ hụi từ năm 2005 đến năm 2009 có chữ viết bà Th ghi lãi của 140 chỉ vàng và 160.000.000 đồng. Bà Th cũng thừa nhận chữ viết là của bà nhưng cho rằng khoản vay này đã kết thúc đã lâu. Sổ hụi bà L cung cấp chỉ chứng minh được 01 lần bà Th tính tiền lãi vàng 140 chỉ và 160.000.000 đồng không chứng minh được tính L tục từ thời điểm này đến khi làm biên nhận ngày 13/06/2013. Do đó, không có cơ sở tính lại tiền lãi đã nhận để khấu trừ vào vốn gốc theo yêu cầu của bà L cũng như ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L.

Về trách nhiệm thanh toán, bà L và ông T cùng ký vào biên nhận ngày 13/06/2013, ông T không có ý kiến trình bày nhưng bà L thừa nhận chữ ký của ông T, bà đồng ý cùng với ông T trả số tiền nợ vay cho ông H bà Th. Do đó, Hội đồng xét xử buộc ông T, bà L có nghĩa vụ L đổi trả cho ông H, bà Th 06 lượng vàng SJC 07 lượng vàng 9999, 300.000.000 đồng và lãi 15.980.000 đồng

Về số tiền hui 380.000.000 đồng bà L nhận chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ chị Tha, quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa các bên thống nhất số tiền nợ này đã chuyển giao từ chị Tha sang bà L nên một mình bà L có nghĩa vụ thanh toán.

Quá trình giải quyết ông H bà Th yêu cầu và Tòa án đã ban hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn tạm thời số 21/2016/QĐ-BPKCTT ngày 06/09/2016 phòng tòa tài sản của ông T bà L để đảm bảo thi hành án. Ông H bà Th rút một phần yêu cầu áp dụng và Tòa án đã ban hành quyết định hủy bỏ một phần quyết định biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2017/QĐ-BPKCTT ngày 07/02/2017. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn tạm thời và quyết định hủy bỏ một phần quyết định biện pháp khẩn cấp tạm thời còn cần thiết nên tiếp tục duy trì hai quyết định này để đảm bảo thi hành án. Ông H bà Th yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là có căn cứ nên hủy quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 20/2016/QĐ-BPBD ngày 05/09/2016. Ông H bà Th được nhận lại 100.000.000 đồng tiền bảo đảm theo sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AD 00000690829 do Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh P phát hành ngày 05/09/2016.

Về án phí:

Ông T, bà L bị buộc L đối trả cho ông H bà Th 13 lượng vàng (01 lượng vàng = 36.410.000 đồng, giá thị trường trong ngày), 300.000.000 đồng và lãi 15.980.000 đồng nên cùng phải chịu 35.557.000 án phí dân sự sơ thẩm.

Bà L bị buộc trả 380.000.000 đồng nên phải chịu 19.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm

Ông H bà Th không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 147, Điều 244, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 370, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí, La phí Tòa án.

Xử:

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh H và bà Phạm Ngọc Th đối với 01(một) lượng vàng 9999.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh H và bà Phạm Ngọc Th.

Buộc ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ L đối trả cho ông H bà Th 06 (sáu) lượng vàng SJC 07 (bảy) lượng vàng 9999, tiền vốn 300.000.000 (ba trăm triệu đồng) và lãi 15.980.000 (mười lăm triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả cho ông H bà Th tiền nợ hui 380.000.000 (ba trăm tám mươi triệu đồng)

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm định trên số tiền vốn tương ứng thời gian chậm thi hành án.

Tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn tạm thời số 21/2016/QĐ-BPKCTT ngày 06/09/2016 và quyết định hủy bỏ một phần quyết định biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2017/QĐ-BPKCTT ngày 07/02/2017 của Tòa án nhân dân huyện P để đảm bảo thi hành án.

Hủy bỏ quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 20/2016/QĐ-BPBD ngày 05/09/2016. Ông H bà Th được nhận lại 100.000.000 đồng tiền bảo đảm theo số tiết kiệm có kỳ hạn số AD 00000690829 do Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh P phát hành ngày 05/09/2016.

Án phí:

Ông T, bà L cùng phải chịu 35.557.000 (Ba mươi lăm triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà L phải chịu 19.000.000 (mười chín triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm

Ông H bà Th không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự huyện P có trách nhiệm hoàn lại cho ông H bà Th tiền tạm ứng án phí 22.500.000 (Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai Th số 0009101 ngày 27/07/2016.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong thời hạn 05 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Thận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

* Nơi gửi:

- TAND tỉnh An Giang.
- VKS H. P.
- THA H. P
- Các đương sự.
- Lưu HS + VP.

Trần Thế Văn